

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH 2021 - 2030
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn Tráp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Bông Adrênh	Xã Dur Kmäl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.410,9	340,0	287,8	163,0	124,2	91,7	279,2	64,7	60,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	81,1	18,8	2,0		30,2		20,5	9,5	0,2
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>53,1</i>	<i>14,2</i>	<i>0,1</i>		<i>25,2</i>		<i>5,6</i>	<i>7,8</i>	<i>0,1</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,1		11,8	1,4	1,4		0,8	0,9	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.167,1	321,3	274,1	157,5	84,1	91,7	124,2	54,4	60,0
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	138,1				4,3		133,8		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,4			4,1	4,3				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,5	4,5			3,2			2,8	0,1
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,0				3,2			2,8	0,1
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	4,5	4,5							
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,9	0,1			0,4			0,1	0,2

* Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.